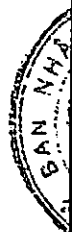


STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp xã Bình Thanh đến giáp Trạm Y tế xã Minh Tân	1.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ cống Kem đến giao với đường ĐH.17	1.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp xã Minh Quang đến giao với đường ĐH.17	1.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	800	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.13	XÃ NAM BÌNH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B (đường 222 cũ): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Bình Thanh (cổng Kim)	2.400	600	400	2,5	1,7	1,6
	Đường huyện Nam Bình (từ giao với Quốc lộ 37B đến trụ sở UBND xã Nam Bình):						
	Trung tâm xã (từ chợ đến UBND xã)	2.000	600	400	1,4	1,7	1,6
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp chợ	1.500	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Bình đến giáp cầu Trung Kiên	2.000	600	400	1,4	1,7	1,6
	Từ cầu Trung Kiên qua thôn Sơn Thọ đến ngã ba giao với Quốc lộ 37B	1.500	600	400	1,5	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	800	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Đức Chính	2.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.14	XÃ NAM CAO						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Lê Lợi đến Trường Tiểu học Nam Cao	4.000	600	400	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Cao đến giáp xã Đĩnh Phùng	3.000	600	400	1,5	1,7	1,6
	Đường huyện Nam Cao - An Bồi: Từ giao với đường ĐT.457 đến cầu sang xã Thượng Hiền	1.200	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.15	XÃ QUANG BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ): Từ giáp cụm công nghiệp Vũ Quý đến cầu Cánh Sẻ	4.700	600	400	1,6	1,6	1,5
	Đường ĐH.17 (đường Quang Bình - Bình Thanh - Từ cầu trung tâm xã đến giáp xã Quang Minh):						
	Từ cầu trung tâm xã (trước cửa nhà ông Diệt) đến đường rẽ vào thôn Đoàn Kết	2.000	600	400	2,5	1,6	1,5
	Từ cầu trung tâm xã đến Quý Tín dựng nhân dân xã Quang Bình	2.000	600	400	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.600	600	400	1,6	1,6	1,5
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Từ giáp xã Vũ Quý đến giáp xã Vũ Công	1.500	600	400	1,6	1,6	1,5
	Đường huyện Quang Bình (từ cầu Quán đến giao với đường ĐH.19):						
	Từ cầu Quán đến cầu trung tâm xã (cầu Bật)	1.500	600	400	2,0	1,6	1,5
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến đình Tiên Trung	2.200	600	400	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp đình Tiên Trung đến đường ĐH.19	1.500	600	400	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến Nhà thờ Xứ Sở	1.500	600	400	1,4	1,6	1,5
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến nhà ông Tùng, thôn Hưng Tiến	1.500	600	400	1,4	1,6	1,5
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến cổng Đình Hạm	1.500	600	400	1,4	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	600	400	1,8	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600		-	1,6	
	Khu dân cư mới thôn Đông:						
	Đường ĐH.17	2.000			1,5		
	Đường nội bộ	800			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,6	
3.16	XÃ QUANG LỊCH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):						
	Từ giáp xã Hòa Bình đến ngã tư xã Quang Lịch	1.800	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ ngã tư xã Quang Lịch đến cầu Cự (đi xã Vũ An)	900	600	400	1,8	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Làn		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.219:						
	Từ giáp cầu Luật Ngoại đến đường vào họ giáo Luật Nội	3.000	600	400	2,2	1,7	1,6
	Từ giáp đường vào họ giáo Luật Nội đến đường vào thôn Luật Trung	2.500	600	400	2,0	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.500	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.219 đến nhà thờ họ giáo Quận Hành	1.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba thôn Luật Trung đến cầu Cự (đi xã Vũ An)	700	600	400	2,0	1,7	1,6
	Từ cầu Luật ngoại đến cầu Cánh Sẻ	700	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.17	XÃ QUANG MINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):						
	Từ cầu số 8 đến giáp xã Quang Bình	1.400	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ cầu số 8 đến ngã ba giao với đường đi cống Kem, xã Minh Tân	1.200	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ ngã ba giao với đường đi cống Kem, xã Minh Tân đến giáp xã Minh Quang	1.100	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ): Từ cầu số 8 đến giáp xã Minh Quang	1.300	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường huyện Quang Minh (từ giao với đường ĐH.35 qua UBND xã Quang Minh đến giao với đường huyện Quang Bình - Bình Thanh):						
	Từ cống Lán (cạnh nhà ông Đào) đến cống sang thôn Lai Vy (cạnh nhà ông Hoài)	2.400	600	400	1,6	1,7	1,6
	Từ cống Lán đến giao với đường huyện Quang Bình - Bình Thanh	2.000	600	400	1,5	1,7	1,6
	Đoạn đường từ ngã ba giao với ĐH.17 đến giáp xã Minh Tân (hướng đi cống Kem)	1.200	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp cống Lán đến giáp thị trấn Kiến Xương	1.400	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Giang Tiến	1.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.18	XÃ QUANG TRUNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B (đường 222 cũ):						
	Từ ngã ba đi xã Quang Minh đến Trường Tiểu học Quang Trung	5.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp Trường Tiểu học Quang Trung đến ngã ba Hàng	6.500	600	400	1,5	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	3.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ):						
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp xã Minh Quang	1.200	600	400	2,0	1,7	1,6
	Từ ngã ba Hàng đến đường vào thôn Thượng Phúc	1.500	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến Trường Trung học cơ sở Quang Trung	5.000	600	400	1,5	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.500	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.19	XÃ QUỐC TUẤN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.219:						
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến trụ sở UBND xã Quốc Tuấn	2.500	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.219 đến cầu xóm 4, thôn Đắc Chúng Nam	1.800	600	400	1,8	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.200	600	400	1,5	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.20	XÃ TÂY SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):						
	Từ cầu Cao đến giáp xã Vũ Lễ	1.500	600	400	2,0	1,8	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Cao đến ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm)	2.500	600	400	3,0	1,8	1,6
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến giáp cầu Hoa Lư	1.500	600	400	3,0	1,8	1,6
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp đê sông Trà Lý	1.000	600	400	3,2	1,8	1,6
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp xã Vũ Đông	1.000	600	400	3,0	1,8	1,6
	Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):						
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến cầu Bến Ngự	3.000	600	400	3,0	1,8	1,6
	Từ Bến Ngự đến giáp xã Bình Nguyên	1.500	600	400	2,8	1,8	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp cầu Cao đến giáp đường vành đai phía Nam	2.500	600	400	3,2	1,8	1,6
	Đoạn còn lại thuộc xã Vũ Sơn cũ	1.000	600	400	2,0	1,8	1,6
	Các đoạn thuộc xã Vũ Tây cũ	800	600	400	2,0	1,8	1,6
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,6	
3.21	XÃ THANH TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng):						
	Từ cầu Tân Lễ đến cầu Đá, thôn An Thọ	5.000	600	400	1,8	1,8	1,6
	Từ giáp cầu Đá, thôn An Thọ đến cầu vào đình An Cơ	2.500	600	400	3,0	1,8	1,6
	Đoạn còn lại	1.600	600	400	3,0	1,8	1,6
	Đường ĐH.219:						
	Từ ngã tư cầu Chợ đến đường sau Trường Trung học cơ sở Thanh Tân	5.000	600	400	1,8	1,8	1,6
	Từ giáp đường sau Trường Trung học cơ sở Thanh Tân đến chùa Mực	4.000	600	400	2,0	1,8	1,6
	Từ ngã tư cầu Chợ đến hội trường thôn An Thọ	4.000	600	400	1,6	1,8	1,6
	Đoạn còn lại	2.500	600	400	1,6	1,8	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba đường vào chùa Đông đến ngã ba đường vào miếu Từ Tế	1.200	600	400	3,0	1,8	1,6
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	3,0	1,8	1,6
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn An Thọ:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường gom Đường ĐH.219	3.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.500			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.22	XÃ THƯỢNG HIỀN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.23 (đường Bình Minh - Thượng Hiền):						
	Từ giáp xã Bình Minh đến ngã ba thôn Văn Lãng và từ ngã ba thôn Văn Lãng đến cầu xã Thượng Hiền	1.500	600	400	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp cầu xã Thượng Hiền đến ngã ba thôn Tây Phú	1.800	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba thôn Tây Phú đến trụ sở UBND xã Thượng Hiền	2.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường huyện Nam Cao - An Bồi:						
	Từ giáp đường Bình Minh - Thượng Hiền (chợ Răng) đến cầu ông Am (giáp xã Nam Cao)	1.000	600	400	2,2	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba thôn Văn Lãng (đường ĐH.23) đến giáp thị trấn Kiến Xương	1.000	600	400	2,2	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Thượng Hiền đến đình Đông	1.000	600	400	2,2	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	700	600	400	2,2	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.23	XÃ TRÀ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):						
	Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Hồng Thái (trừ khu trung tâm xã)	1.800	600	400	2,2	1,7	1,6
	Khu vực trung tâm xã (từ Bưu điện văn hóa xã đến ngã ba thôn Dục Dương)	2.100	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐT.457 (đường mới đi cầu Trà Giang): Từ ngã tư chùa Lãng Đông đến cầu Trà Giang	1.700	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.24	XÃ VŨ AN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.28 (đường Vũ Ninh - Vũ An):						
	Từ giáp xã Vũ Ninh đến trụ sở UBND xã Vũ An	3.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.800	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Vũ Ninh (gần Trạm Khí tượng thủy văn) đến đường ĐH.28	1.200	600	400	2,5	1,7	1,6
	Từ đền Vua Rộc đến giáp đường ĐH.28	2.000	600	400	1,7	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.200	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vinh:						
	Đường trục xã	2.500			1,6		
	Đường nội bộ	1.200			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,6	
3.25	XÃ VŨ BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Từ cổng Trà Vi đến giáp đê sông Hồng	1.500	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1, thôn Nguyệt Lâm 1:						
	Đường ĐH.19	2.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.000			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,6	
3.26	XÃ VŨ CÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Từ giáp xã Vũ Bình đến giáp xã Quang Bình	1.500	600	400	2,5	1,7	1,6
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến nhánh qua trụ sở UBND xã Vũ Hòa): Đoạn qua xã Vũ Công	1.200	600	400	2,5	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Trà Vi Nam	1.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,6	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.27	XÃ VŨ HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến chính): Từ giáp xã Vũ Thắng đến cống Cù Là	2.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến nhánh qua trụ sở UBND xã Vũ Hòa):						
	Từ giáp đường Vũ Thắng - Bình Định (tuyến chính) đến Quý Tín dụng nhân dân xã	2.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Khu vực trung tâm xã (từ giáp Quý Tín dụng nhân dân xã đến Bưu điện văn hóa xã)	2.500	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến ngã ba thôn 2	1.500	600	400	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba thôn 2 đến giáp xã Vũ Công và từ giáp ngã ba thôn 2 đến cống giáp xã Vũ Trung	1.300	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường đê Hồng Hà: Từ cống Cù Là đến giáp xã Vũ Bình	1.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn 4	1.200			1,6		
	Khu dân cư mới thôn 5	2.500			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,6	
3.28	XÃ VŨ LỄ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng):						
	Từ nhà ông Thi, thôn Man Đích đến giáp xã Vũ Lạc	4.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	2.500	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây): Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Tây Sơn	1.500	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.28: Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Vũ An	1.800	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Thanh Tân	1.700	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp đường đi Vũ An (đường Man Đích - Tri Lễ)	1.200	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp đường ĐH.15 (khu trung tâm xã) đi thôn Tri Lễ đến đường đi chợ Đác	1.500	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Trình Hoàng:						
	Đường trục xã	2.500			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ	1.200			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.29	XÃ VŨ NINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):						
	Từ giáp xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình (đường vào thôn Đồng Vàng) đến cầu Niềm	9.000	600	400	1,5	2,0	1,6
	Từ giáp cầu Niềm đến trụ sở UBND xã Vũ Ninh (bao gồm đoạn qua cụm công nghiệp Vũ Ninh)	7.500	600	400	1,5	2,0	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã Vũ Ninh đến cầu Rê	6.000	600	400	1,5	2,0	1,6
	Đường ĐH.28 (đường Vũ Ninh - Vũ An):						
	Từ ngã tư giáp đường ĐT.458 đến cầu sang xã Vũ An	2.000	600	400	1,5	2,0	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư	1.500	600	400	2,0	2,0	1,6
	Từ giáp đường ĐT.458 đến đường vào đền Vua Rộc (xã Vũ An)	1.500	600	400	2,0	2,0	1,6
	Từ giáp ĐT.458 đến giáp xã Vũ An (đường qua Trạm Khí tượng thủy văn)	2.000	600	400	1,8	2,0	1,6
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	2,0	2,0	1,6
	Đường trục thôn		600			2,0	
	Khu dân cư mới thôn Hòa Bình và thôn Đại Đồng:						
	Các đường trục chính	3.500			1,5		
	Các đường nội bộ còn lại	2.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.30	XÃ VŨ QUÝ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):						
	Từ cầu Rê đến đất nhà bà Hải, thôn 2	7.500	750	500	1,6	1,8	1,6
	Từ giáp đất nhà bà Hải, thôn 2 đến cây xăng Vũ Quý	9.000	750	500	1,8	1,8	1,6
	Từ giáp cây xăng Vũ Quý đến đất nhà bà Trọng, thôn 2	10.000	750	500	1,8	1,8	1,6
	Từ giáp đất nhà bà Trọng, thôn 2 đến đất nhà bà Vịnh, thôn 3	11.000	750	500	1,8	1,8	1,6
	Từ giáp đất nhà bà Vịnh, thôn 3 đến đất nhà ông Hạnh, thôn 3	8.500	750	500	1,8	1,8	1,6
	Từ giáp đất nhà ông Hạnh, thôn 3 đến cụm công nghiệp Vũ Quý	7.000	750	500	1,8	1,8	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp xã Quang Bình	5.000	750	500	1,8	1,8	1,6
	Đường ĐH.219:						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Vũ Trung - Vũ Quý (khu lương thực cũ)	8.800	750	500	1,4	1,8	1,6
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	2.000	750	500	2,0	1,8	1,6
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Đoạn từ giáp xã Vũ Trung đến giáp xã Quang Bình	1.500	750	500	3,2	1,8	1,6
	Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ giáp ĐT.458 đến giáp cầu Vũ Quý - Vũ Trung	10.000	750	500	1,4	1,8	1,6
	Đường trục xã:				-		
	Từ đường ĐT.458 (Chi cục Thuế) đến chợ Sóc	4.000	750	500	2,0	1,8	1,6
	Từ giáp chợ đến ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2)	3.000	750	500	2,0	1,8	1,6
	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2), qua ngã ba giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2), đến giáp Trường Tiểu học Vũ Quý	3.000	750	500	2,0	1,8	1,6
	Từ đường ĐT.458 (ngã tư Vũ Quý) đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2)	3.500	750	500	2,0	1,8	1,6
	Từ Trường Tiểu học đến đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý	1.500	750	500	3,0	1,8	1,6
	Từ đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý đến khu dân cư mới phía Tây cụm công nghiệp Vũ Quý	2.200	750	500	2,0	1,8	1,6
	Từ giáp ngã ba cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường 219 cũ đi xã Quang Lịch	1.000	750	500	3,3	1,8	1,6
	Từ cổng chợ Sóc (phía Nam) đến giáp đường trục xã (đoạn từ đường ĐT.458 đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn, thôn 2)	4.000	750	500	1,6	1,8	1,6
	Đường trục thôn		750			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư khu phố mới Riverside	5.000			1,5		
	Đường nội bộ khu dân cư tại khu đất Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng (cũ)	2.500			1,5		
	Khu dân cư mới thôn 4	2.500			1,5		
	Khu dân cư mới phía Tây cụm công nghiệp Vũ Quý:						
	Đường ĐT.458	7.000			3,0		
	Đường trục xã	3.500			2,5		
	Đường giáp Cụm công nghiệp Vũ Quý	3.000			2,5		

THAI

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường quy hoạch số 1	3.000			2,5		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
3.31	XÃ VŨ THẮNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định: Từ giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư đến giáp xã Vũ Hòa	3.000	600	400	2,2	1,8	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,8	1,6
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.32	XÃ VŨ TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Vũ Trung	1.500	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.219: Từ cầu Vũ Trung - Vũ Quý đến giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư	3.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ cầu Vũ Quý - Vũ Trung đến cầu thôn 9	2.500	600	400	2,5	1,8	1,6
	Đoạn đường phía đông, thuộc dự án đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ giáp đất nhà ông Thiệu, thôn 6 đến giáp ngõ cạnh nhà ông Nguyễn, thôn 9	1.500	600	400	1,6	1,8	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ cầu thôn 9 đến giáp xã Vũ Hòa	1.200	600	400	1,6	1,8	1,6
	Từ trụ sở UBND xã Vũ Trung đến thôn 9	1.100	600	400	2,0	1,8	1,6
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	1,6	1,8	1,6
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		



**PHỤ LỤC 02 - 3: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN KIẾN XƯƠNG NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số 28 / 2023 /QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đường Lê Quý Đôn (đường tránh phía Nam thị trấn Kiến Xương cũ)	V	Đường Võ Nguyên Giáp (cầu Hưng Long)	Trường Mầm non Thanh Nê	4.000	1.200	1.000	900	1,4	1,6	1,7	1,6
			Giáp Trường Mầm non Thanh Nê	Quỹ Tín dụng nhân dân Thanh Nê	6.000	1.800	1.200	900	1,7	1,7	1,8	1,6
			Giáp Quỹ Tín dụng nhân dân Thanh Nê	Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	4.000	1.800	1.200	900	1,8	1,6	1,8	1,6
			Giáp Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	3.000	1.500	1.200	900	2,2	1,9	1,9	1,7
			Giáp ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	Đường Trần Nhân Tông	2.000	1.200	1.000	900	1,8	1,6	1,7	1,6



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Đường Nguyễn Du	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp Chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	4.500	1.800	1.200	900	2,0	1,8	1,8	1,6
			Chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	Ngã tư Bờ hồ	6.000	1.800	1.200	900	2,3	1,8	1,8	1,6
			Ngã tư Bờ hồ	Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	12.000	1.800	1.200	900	1,5	1,7	1,8	1,6
			Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Cầu Cam	5.000	1.800	1.200	900	1,8	1,8	1,8	1,6
			Giáp cầu Cam	Giáp xã Quang Trung	2.800	1.400	1.200	900	1,4	1,6	1,8	1,6
3.3	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Đường WP2 cũ)	V	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Gạch Sông Hồng)	Giáp xã Quang Minh	2.000	1.500	1.200	900	2,0	1,6	1,7	1,6
3.4	Đường Phạm Văn Đồng	V	Đường Trần Nhân Tông (ngã ba bùng binh giao với đường Trần Hưng Đạo)	Giáp sông Kiến Giang	1.500	900	700	500	1,4	1,6	1,7	1,6
3.5	Đường Trần Hưng Đạo (đường tránh phía Bắc thị trấn Kiến Xương cũ)	V	Giáp xã Bình Minh	Cầu sông Bùi	4.000	1.500	1.200	900	1,5	1,6	1,8	1,6
			Cầu sông Bùi	Đường Trần Nhân Tông	2.400	1.200	800	500	1,5	1,6	1,7	1,6

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.6	Đường Trần Nhân Tông	V	Giáp xã Bình Minh	Cây xăng Vật tư nông nghiệp	8.500	1.800	1.200	900	1,4	1,6	1,8	1,6
			Giáp cây xăng Vật tư nông nghiệp	Ngã ba giao với phố Nguyễn Thị Chiên (Cây xăng Việt Hà cũ)	11.500	1.800	1.200	900	1,6	1,7	1,8	1,6
			Ngã ba giao với phố Nguyễn Thị Chiên (Cây xăng Việt Hà cũ)	Ngã tư Bờ hồ	14.000	2.100	1.200	900	1,9	1,8	1,9	1,6
			Ngã tư Bờ hồ	Bảo hiểm xã hội huyện	12.000	1.800	1.200	900	1,4	1,7	1,8	1,6
			Giáp Bảo hiểm xã hội huyện	Hội trường khu Giang Đông	9.000	1.800	1.200	900	1,5	1,7	1,8	1,6
			Giáp hội trường khu Giang Đông	Trạm bơm Vân Giang	6.000	1.800	1.200	900	1,5	1,6	1,8	1,6
			Giáp trạm bơm Vân Giang	Cầu Bù	4.400	1.400	1.200	900	1,8	1,6	1,8	1,6
			Cầu Bù	Đất nhà ông Truyền, tổ dân phố An Đoài	4.000	1.200	800	500	1,8	1,7	1,7	1,6
			Đất nhà ông Minh, tổ dân phố An Đoài	Trại Giồng	4.200	1.200	800	500	1,8	1,7	1,7	1,6
3.7	Đường Trường Chinh (đường huyện Nam Cao - An Bồi cũ)	V	Đường Trần Nhân Tông	Ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	2.000	1.200	800	500	1,6	1,6	1,7	1,6
			Giáp ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	Giáp xã Thượng Hiền	1.500	1.200	800	500	1,4	1,6	1,7	1,6

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.8	Đường Võ Nguyên Giáp	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Hạnh, tổ dân phố Cộng Hòa)	Cầu Hưng Long	4.000	1.200	1.000	900	1,4	1,6	1,7	1,6
			Cầu Hưng Long	Giáp Trạm bơm Tự Tiến	2.000	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6
			Trạm bơm Tự Tiến	Xã Quang Bình	1.500	1.000	800	500	1,4	1,6	1,7	1,6
3.9	Đường Võ Thị Sáu	V	Đường Nguyễn Du (ngã ba cầu Cam)	Trường bán	2.000	1.200	1.000	700	2,2	1,6	1,7	1,6
3.10	Phố An Bồi	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Huỳnh, tổ dân phố An Đông)	Đường Phạm Văn Đồng (Trạm Rada C25)	1.500	900	700	500	1,6	1,6	1,7	1,6
3.11	Phố Đặng Tiến Lợi	V	Đường Trần Nhân Tông (cây xăng số 15, tổ dân phố Giang Đông)	Nhà ông Trần Huy Quân, tổ dân phố Giang Đông	1.800	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6
3.12	Phố Đinh La Cầu	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Biên, tổ dân phố An Đông)	Giáp xã Phương Công, huyện Tiên Hải	1.500	900	700	500	1,6	1,6	1,7	1,6
3.13	Phố Nguyễn Công Thu	V	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Trứ, tổ dân phố Tân Hưng)	Đường Trường Chinh (ngã ba tổ dân phố Tân Hưng)	1.500	900	700	500	1,5	1,6	1,7	1,6
3.14	Phố Nguyễn Danh Đới	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Ôt, tổ dân phố Giang Đông)	Phố Nguyễn Kim Lâu (ngã ba chùa Quan Âm)	2.000	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.15	Phố Nguyễn Đức Tâm	V	Đường Trần Nhân Tông (xưởng cơ khí Duy Phương, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Lê Quý Đôn (Sân thể dục thể thao, tổ dân phố Văn Khôi)	2.000	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6
3.16	Phố Nguyễn Hữu Bân	V	Cổng Trạm bơm Thống Nhất (nhà ông Dương, tổ dân phố Thống Nhất)	Đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Nguyễn, tổ dân phố Đồng Tiến)	1.800	1.200	1.000	700	1,4	1,6	1,7	1,6
3.17	Phố Nguyễn Khang	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Khiêu, tổ dân phố Quang Trung)	Đường gom đường Trần Hưng Đạo (Khu đô thị Quang Trung)	3.000	1.500	1.200	900	1,6	1,6	1,7	1,6
3.18	Phố Nguyễn Kim Lâu	V	Đường Nguyễn Du (nhà ông Thành, tổ dân phố Tiên Tuyền)	Phố Phan Bá Vành (nhà ông Đình, tổ dân phố Minh Đức)	1.800	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6
3.19	Phố Nguyễn Mậu Kiến	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà bà Hiền, tổ dân phố Quang Trung)	Đường Lê Quý Đôn (nhà ông Khang, tổ dân phố Văn Khôi)	3.000	1.500	1.200	900	1,6	1,6	1,7	1,6
3.20	Phố Nguyễn Thị Chiên	V	Đường Trần Nhân Tông (cạnh nhà ông Thao, tổ dân phố Cộng Hòa)	Đường Trần Hưng Đạo	4.500	1.500	1.200	900	1,5	1,6	1,7	1,6
3.21	Phố Nguyễn Thị Hồng Đỉnh	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông An, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Trần Hưng Đạo	1.800	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6
3.22	Phố Nguyễn Văn Vực	V	Đường Trần Nhân Tông (giáp nhà ông Lĩnh, tổ dân phố Cộng Hòa)	Giáp đường Trần Hưng Đạo	4.500	2.000	1.500	900	1,5	2,0	1,8	1,6

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.23	Phố Phạm Ngọc Mậu	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Hữu, tổ dân phố Giang Đông)	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.800	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6
3.24	Phố Phạm Quang Lịch	V	Đường Trần Nhân Tông (Trụ sở Công an huyện)	Giáp đường Trần Hưng Đạo (Trung tâm GDNN-GDTX huyện)	4.500				2,5			
3.25	Phố Phan Bá Vành	V	Giáp đường Trần Nhân Tông (nhà ông Giang, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Lê Quý Đôn	2.000	1.200	1.000	700	2,2	1,6	1,7	1,6
			Đường Lê Quý Đôn	Đường Võ Thị Sáu (nhà ông Tỉnh, tổ dân phố Minh Đức)	1.800	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6
3.26	Phố Thanh Nê	V	Đường Trần Nhân Tông (Ngã ba chợ Nê)	Đường Lê Quý Đôn (Ngã tư chợ Nê)	7.200	1.800	1.200	900	2,5	1,8	1,8	1,6
			Đường Lê Quý Đôn (Ngã tư chợ Nê)	Cầu Thống Nhất	3.000	1.800	1.200	900	1,8	1,6	1,7	1,6
3.27	Phố Trương Đăng Quý	V	Đường Nguyễn Du (cầu Trạm Y tế)	Phố Thanh Nê (nhà ông Tiểu, tổ dân phố Đông Trung)	1.800	1.500	1.200	900	1,6	1,6	1,7	1,6
3.28	Khu chợ Nê		Đường phía Bắc chợ Nê		6.000	1.800	1.200	900	1,7	1,6	1,8	1,6
			Đường phía Tây chợ Nê (giáp Trường Trung học phổ thông Hồng Đức và Trường Nầm non Thanh Nê)		4.000	1.800	1.200	900	1,5	1,6	1,8	1,6

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.29	Khu dân cư Đầm Hưng Long	V	Đường nội bộ khu dân cư Đầm Hưng Long		1.500				2,0			
3.30	Khu dân cư mới cạnh Cửa Đình	V	Đường Lê Quý Đôn		3.500				1,5			
			Đường còn lại		1.500				1,5			
3.31	Khu đô thị Quang Trung	V	Đường gom đường Trần Hưng Đạo		3.500				1,5			
			Các đường nội bộ còn lại		3.000				1,5			
3.32	Khu đô thị Tân Tiến	V	Đường trục chính số 05		5.500				1,4			
			Các đường nội bộ còn lại		3.000				1,5			





**PHỤ LỤC 01 - 4: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN ĐÔNG HƯNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ - UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.1	XÃ AN CHÂU						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45: Đoạn thuộc địa phận xã An Châu	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.45C (đường An Châu): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu mới	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Kim Châu 1, Kim Châu 2:						
	Đường ĐH.45	3.000			1,8		
	Đường trục xã	1.500			2,3		
	Đường nội bộ	1.000			2,5		
	Khu dân cư mới thôn An Nạp:						
	Đường trục xã	1.500			1,8		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
4.2	XÃ CHƯƠNG DƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Đoạn thuộc địa phận xã Chương Dương	8.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ Quốc lộ 39 đến góc đa cầu Số	4.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Khu dân cư mới thôn Cao Mỹ Đông						
	Đường trục xã	5.000			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	2.500			1,6		
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.3	XÃ ĐÔ LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà đến giáp xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ	4.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.45B (đường Đô Lương): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Đô Lương	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Khu dân cư mới thôn 5:						
	Đường trục xã	2.000			1,5		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1,5		
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.4	XÃ ĐÔNG Á						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Đông Hoàng đến Quý Tín dựng nhân dân xã Đông Á	7.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp Quý Tín dựng nhân dân xã Đông Á đến giáp xã Đông Quan	8.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Á	2.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến đình Phú Xuân	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến Nhà Văn hóa thôn Phú Xuân	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến bưu điện xã Đông Á	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến miếu Tầm Phương	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.5	XÃ ĐÔNG CÁC						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Các	10.500	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường tránh Quốc lộ 10: đoạn từ giáp ngã ba giao với Quốc lộ 10 đến giáp xã Đông Hợp	6.000	750	450	1,8	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Quốc lộ 10 cũ: Từ giáp Quốc lộ 10 đến ngõ ông Hinh, thôn Nam Quán	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đoạn đường từ giáp xã Đông Hợp đến đường tránh Quốc lộ 10 (qua sân vận động huyện)	3.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã	2.000	750	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750		-	1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
4.6	XÃ ĐÔNG CƯỜNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Cường	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.55: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Cường	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.55B (đường Đông Cường): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Cường	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Xuân Thọ:						
	Đường ĐH.55B	2.000			2,0		
	Đường nội bộ	1.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.7	XÃ ĐÔNG DƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.51 (đường Trục Nội - Bến Sủ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Dương	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ- Bến Hộ):						
	Từ giáp xã Đông Thọ, thành phố Thái Bình đến trụ sở UBND xã Đông Dương	3.500	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Dương đến giáp xã Đông Thọ, thành phố Thái Bình (đi Bến Hộ)	3.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Thượng Đạt:						
	Đường trục xã	2.000			2,0		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.8	XÃ ĐÔNG ĐỘNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	10.500	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.50 (đường Phú Châu - Đông Năm):						
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến Trạm Y tế	2.500	750	450	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp Trạm Y tế đến giáp xã Đông Hợp	2.000	750	450	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền - Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	2.000	750	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.300	750	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Khu dân cư mới Cửa Đình, thôn Quả Quyết:						
	Đường ĐH.50	3.000			2,0		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu dân cư mới Mã Tốt, thôn Quả Quyết:						
	Đường gom đường Quốc lộ QL.10	11.000			1,8		
	Đường nội bộ đoạn đối diện chợ	5.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	2.500			2,0		
	Khu dân cư mới thôn An Bài	2.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
4.9	XÃ ĐÔNG HOÀNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hoàng	6.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.300	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.10	XÃ ĐÔNG HỢP						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ giáp thị trấn Đông Hưng đến trụ sở UBND xã Đông Hợp	14.000	800	500	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hợp đến giáp xã Đông Các	12.000	800	500	1,5	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường tránh Quốc lộ 10: đoạn từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông La	6.000	800	500	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.50: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hợp	1.300	800	500	3,0	1,7	1,6
	Khu đô thị phía Tây Quốc lộ 10:						
	Đường số 6C, đường số 7	10.000			2,0		
	Đường số 5, đường số 10, đường số 13	8.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	5.000			2,0		
	Phố Phạm Huy Quang (đường vào Bệnh viện Đa khoa):						
	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Đáp đến ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ (thôn Phong Lôi Đông)	6.500			1,5		
	Từ giáp ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ, thôn Phong Lôi Đông đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	5.000			1,5		
	Đoạn đường từ Quốc lộ 10 đến giáp xã Đông Các (qua sân vận động huyện)	3.000	800	500	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã	2.500	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		800			1,7	
	Đường khu dân cư quy hoạch mới phía sau đường vào Bệnh viện Đa khoa	3.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,6	
4.11	XÃ ĐÔNG KINH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Đông Tân đến giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân)	6.500	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới đến ngã tư Vô Hối	7.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Kinh	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Thuộc địa phận xã Đông Kinh	1.500	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.53B (đường Đông Kinh):						
	Từ giáp đường ĐH.53 đến ngõ ông Đán, thôn Duyên Hà	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngõ ông Đán đến ngõ ông Thoan, thôn Duyên Hà	1.100	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngõ ông Thoan, thôn Duyên Hà đến trụ sở UBND xã Đông Kinh	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.55:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến Bệnh viện Tâm thần	1.200	750	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp Bệnh viện Tâm thần đến đò Mom	1.000	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đoạn đường từ giáp ngã tư Võ Hối đến giáp lưu không bờ sông Diêm Hộ	5.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Đông Kinh đến cống Kinh Hào	1.200	750	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.12	XÃ ĐÔNG LA						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ giáp phố Nguyễn Hán Đình (cầu Nguyễn mới) đến đình Cổ Dưng	12.000	800	500	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp đình Cổ Dưng đến ngõ nhà ông Tiện, thôn Cổ Dưng 1	11.000	800	500	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp ngõ nhà ông Tiện, thôn Cổ Dưng 1 đến giáp xã Đông Sơn	9.000	800	500	1,5	1,7	1,6
	Đường tránh Quốc lộ 10: đoạn từ giáp xã Đông Hợp đến giáp xã Đông Sơn	6.000	800	500	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.45 (đường Nguyễn-An Bình):						
	Từ cầu Nguyễn cũ đến Công ty Giồng cây trồng	5.000	800	500	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp Công ty Giồng cây trồng đến cầu Rý	3.500	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.57: Từ cầu Nguyễn cũ đến ngã ba giáp Quốc lộ 10	9.000	800	500	1,8	1,7	1,6
	Đường huyện:						
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến đường tránh thị trấn Đông Hưng	5.000	800	500	2,0	1,7	1,6
	Từ đường tránh thị trấn Đông Hưng đến giáp xã Đông Xá	2.000	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba bà Léo đến đình Cổ Dưng	2.500	800	500	2,0	1,7	1,6
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Thụ, thôn Anh Dưng đến đường tránh Quốc lộ 10	2.000	800	500	2,0	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.800	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		800			1,7	
	Đường nội bộ khu nhà ở thôn Anh Dưng	2.400			2,0		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Anh Dũng:						
	Đường huyện	6.500			2,0		
	Đường nội bộ	2.000			2,0		
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vị:						
	Đường huyện	4.000			2,0		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu dân cư mới thôn Thuận Túy	3.000			2,0		
	Khu dân cư tái định cư thôn Bảo Châu:						
	Đường huyện	5.500			2,0		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
4.13	XÃ ĐÔNG PHƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.55: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.55A (đường Đông Phương): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Phương	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:				-		
	Đoạn từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Phương (đường mới)	2.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Đông, thôn Bình Minh, thôn Trung (khu Trà Khách)	1.000			3,0		
	Khu dân cư mới thôn Trung (khu cạnh chợ):						
	Đường trục xã	3.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.500			2,5		
	Khu dân cư mới thôn Nam:						
	Đường ĐH.55	3.000			1,8		
	Đường trục xã	3.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.500			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Trung, thôn Trần Phú (đoạn từ sau chợ Vàng đến Miếu Viêng)	1.500			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Nam: xóm 23 (sau Công ty Phúc Mậu), xóm 2 và xóm 3	1.000			1,8		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới xóm 21, thôn Trần Phú	1.000			1,8		
	Khu dân cư mới xóm 12, thôn Thượng	1.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.14	XÃ ĐÔNG QUAN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Đông Á đến chợ Đông Phong	9.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp chợ Đông Phong đến cầu Gọ	8.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Từ giáp xã Đông Á đến bãi rác	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.58D (đường Đông Lĩnh):						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đường cứu hộ, cứu nạn	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường cứu hộ, cứu nạn						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	1.000	750	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đê tá Trà Lý	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.54 đến ngã ba miếu đền Quan Sơn	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Lĩnh cũ đến hội trường thôn Vạn Toàn	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn thuộc xã Đông Phong cũ	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Huy cũ	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Lĩnh cũ	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn:						
	Đường trục thôn thuộc xã Đông Phong cũ		750			1,6	
	Các đoạn còn lại		600			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Cổ Hội Đông	1.300			3,0		
	Khu vực 2:						
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Đông Phong cũ	400			1,5		
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Đông Huy và xã Đông Lĩnh cũ	300			1,5		
4.15	XÃ ĐÔNG QUANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.51 (đường Trục Nội - Bến Sủ):						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Quang	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quang đến giáp xã Trọng Quan	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐH.51 đến chợ chiều, thôn Hưng Đạo Đông	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ đường ĐH.51 đến ngã ba ông Nhi, thôn Hưng Đạo Tây	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	840	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tô Hiệu, thôn Hưng Đạo Tây	2.000			2,2		
	Khu dân cư mới thôn Cộng Hòa	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.16	XÃ ĐÔNG SƠN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Đông La đến hết địa phận huyện Đông Hưng	8.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường tránh Quốc lộ 10: Đoạn từ giáp xã Đông La đến giáp Quốc lộ 10 (ngã ba Đọ)	6.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Sơn	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.55 (đường 217 cũ): Từ giáp Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Đông Sơn	2.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.58E (đường Đông Sơn): Từ giáp Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Sơn	2.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường vành đai: Từ cầu 17 thôn Nam đến giáp đường ĐH.55	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Đông Sơn đến cầu Trường Tiểu học xã Đông Sơn	2.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Trung	1.500			2,2		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.17	XÃ ĐÔNG TÂN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						

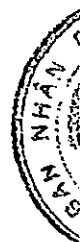
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Gọ đến ngã tư giao với đường ĐT.457	6.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ ngã tư giao với đường ĐT.457 đến giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân)	6.500	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới đến đất nhà ông Dũng, thôn Đông Thượng Liệt	7.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đất nhà ông Dũng, thôn Đông Thượng Liệt đến hết địa phận xã Đông Tân	4.500	750	450	1,8	1,6	1,5
	Quốc lộ 39 mới: Từ giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân) đến hết địa phận xã Đông Tân	3.500	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐT.457: đoạn từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thái Giang, huyện Thái Thụy	3.500	750	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	2.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đoạn đường từ giáp ngã tư Vô Hối đến giáp lưu không bờ sông Diêm Hộ	5.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 39 qua ngã tư sân vận động và chợ Giàng đến giáp Quốc lộ 39	2.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ sân vận động đến hết đất nhà bà Uyên, thôn Tây Thượng Liệt	1.500	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	
4.18	XÃ ĐÔNG VINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.54A (đường Đông Vinh): Từ giáp đường ĐH.54 đến trụ sở UBND xã Đông Vinh	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Khu dân cư mới thôn Tế Quan:						
	Đường trục xã	1.500			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1,8		
	Đường trục thôn		600			1,6	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 2						
	Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn (được UBND tỉnh giao đất cho UBND huyện Đông Hưng tại Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 03/12/2021)		300			4,0	
	Các thửa đất còn lại		300			1,5	
4.19	XÃ ĐÔNG XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.54: Từ giáp đường ĐH.55 đến bến đò Gạch	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.55 (đường 217 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.54 đến giáp xã Đông La	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Khu dân cư mới thôn Tây Bình Cách:						
	Đường ĐH.54	2.000			1,5		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			1,5		
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
4.20	XÃ ĐÔNG XUÂN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân	11.500	800	500	1,8	1,7	1,6
	Quốc lộ 10 cũ: Từ Quốc lộ 10 đến Nhà máy may Tân Độ 8	6.000	800	500	2,5	1,7	1,6
	Đường huyện: Từ ngã tư Đông Xuân, Đông Quang đến Quốc lộ 39	2.500	800	500	2,0	2,0	1,6
	Đường trục xã	2.500	800	500	2,0	2,0	1,6
	Đường trục thôn		800			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,6	
4.21	XÃ HÀ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông Vinh	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.53A (đường Đông Hà):						
	Từ giáp đường ĐH.53 đến cầu chợ Đông Hà	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu chợ Đông Hà đến trụ sở UBND xã Đông Hà cũ	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ):						
	Từ giáp xã Đông Vinh đến cầu Nội	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp cầu Nội đến trạm bơm An Đồng	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp trạm bơm An Đồng đến đò Gạch (giáp xã Đông Xá)	700	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.54 đến hết đồng Lác	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hà cũ đến cống Xiphong Liên Hoàn	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ cống Xiphong Liên Hoàn đến cầu Hoang Thổ	900	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Giang cũ	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Hà cũ	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường mằm non từ cầu Đồng Pheo đến cầu Liên Hoàn	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Lương Đồng	2.500			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiến:						
	Đường ĐH.54	2.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.22	XÃ HỒNG BẠCH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.46: Từ giáp cầu chợ Khô đến giáp xã Hồng Việt	1.400	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.47: Từ giáp nghĩa trang xã Liên Hoa đến Công ty May Vjón	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):						
	Từ cầu Rèm đến đường vào nghĩa trang	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp đường vào nghĩa trang đến bến Rồng	1.300	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.48C (đường Hồng Châu): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.48D (đường Bạch Đằng):						
	Từ trụ sở UBND xã Bạch Đằng cũ đến Trạm Y tế Bạch Đằng	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đê đến Trường Tiểu học Bạch Đằng (cạnh ao khu di tích đình Hậu Trung)	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bạch Đằng cũ	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hồng Châu cũ	800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.23	XÃ HỒNG GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.47: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Giang	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):						
	Từ ngã tư Bùi (giáp xã Liên Hoa) đến giáp đường ĐH.48B	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp đường ĐH.48B đến giáp cống sông Tép (đi xã Hồng Bạch)	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.48B: Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Giang	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Đông Đô:						
	Các lô đất bám đường ĐH.47	3.000			1,8		
	Các lô đất bám đường ĐH.48	3.500			1,8		
	Các lô đất bám đường nội bộ	2.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.24	XÃ HỒNG VIỆT						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.46: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Việt	1.400	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.47A (đường Hồng Việt):						
	Từ giáp đường ĐH.47 đến cây đa (giáp nhà ông Chiến)	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ cây đa (giáp nhà ông Chiến) đến trụ sở UBND xã Hồng Việt	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Hồng Việt đến cầu Vạn Lập	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5



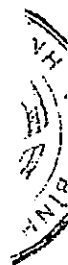
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.25	XÃ HỢP TIẾN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Phong Châu đến giáp hộ ông Thương, thôn Tân Bình	9.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ hộ ông Thương, thôn Tân Bình đến hết địa phận xã Hợp Tiến	8.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.58A (đường Hợp Tiến): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ)	1.400	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ) đến Trường Trung học cơ sở xã Hợp Tiến	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Tân Bình:						
	Đường ĐH.58A	2.500			2,0		
	Đường nội bộ	1.000			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.26	XÃ LIÊN GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45 (đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Liên Giang	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.45B: Đoạn qua xã Liên Giang	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐH.45 đến giáp cầu Kim Ngọc	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ trụ sở UBND xã đến đường Hùng Vương, thôn Kim Ngọc 2	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.27	XÃ LIÊN HOA						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ cầu Kim Bôi đến giáp xã Thăng Long	7.000	600	450	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.47:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến ngã tư cây xăng chợ Khô	3.200	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ ngã tư cây xăng chợ Khô đến Công ty chế biến gỗ Biên Cương	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ): Từ giáp đường ĐH.56 đến giáp xã Hồng Giang	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.48A (đường Hoa Nam):						
	Từ giáp đường ĐH.48 đến giáp xã Hoa Nam cũ	900	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp xã Hoa Lư cũ đến trụ sở UBND xã Hoa Nam cũ	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ):						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến Nhà máy gạch Hoa Lư	1.800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp Nhà máy gạch Hoa Lư đến giáp xã Minh Phú	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến cầu Lỵ	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ ngã tư quán Búi đến đường chợ Khô	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn thuộc xã Hoa Nam cũ	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	600	450	2,5	1,6	1,5
	Khu dân cư mới thôn Kim Bôi, thôn An Bài:						
	Đường ĐH.48	3.500			1,5		
	Đường trục xã	2.500			1,5		
	Đường nội bộ	1.200			1,5		
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
4.28	XÃ LÔ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (đường 216 cũ): Từ cầu Đình Thượng đến hết địa phận xã Lô Giang	2.500	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.45: Đoạn thuộc địa phận xã Lô Giang	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba ĐT.455 đến cống ông Bạc, thôn Phú Nông	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	840	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.29	XÃ MÊ LINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45 (đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.45D (đường Mê Linh): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Mê Linh	1.800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Hữu, thôn Hệu:						
	Đường ĐH.45	3.500			1,5		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.30	XÃ MINH PHÚ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ giáp xã Chương Dương đến giáp xã Hợp Tiến	8.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ): Từ giáp xã Liên Hoa đến giáp công Vực	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.56A (đường Đồng Phú): Từ giáp công Vực đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Phú	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.58B (đường Minh Châu): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Minh Châu cũ	1.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường huyện: Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hoàn (thôn Thọ Trung) đến Ủy ban nhân dân xã Minh Phú	1.200	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đê thôn Cao Phú đến nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh	1.400	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh đến giáp xã Chương Dương	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn thuộc xã Minh Châu cũ	1.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đồng Phú cũ	800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Cao Phú:						
	Đường trục xã	2.000			1,8		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.31	XÃ MINH TÂN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến trụ sở UBND xã Minh Tân	8.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Tân đến hết địa phận huyện Đông Hưng	6.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐT.455 (đường 216 cũ): Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Lô Giang	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.47 (đường Minh Tân - Hồng Giang): từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thăng Long	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Quốc lộ 39 (đất ông Trình, thôn Duy Tân) đến ngã ba đường ĐH.47 (đất ông Cao, thôn Duy Tân)	1.500	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ trụ sở UBND xã đến Trạm Y tế xã Minh Tân	1.500	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Duy Tân:						
	Đường ĐH.47	4.000			1,5		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.32	XÃ NGUYỄN XÁ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Phong Châu, xã Phú Châu đến Công ty TNHH Hoa Việt	11.500	800	500	1,7	1,7	1,6
	Từ giáp Công ty TNHH Hoa Việt đến cầu vào trụ sở UBND xã Nguyễn Xá	13.000	800	500	1,7	1,7	1,6
	Từ giáp cầu vào trụ sở UBND xã Nguyễn Xá đến giáp cầu K40	14.000	800	500	1,7	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.300	800	500	3,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		800			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
4.33	XÃ PHONG CHÂU						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp xã Hợp Tiến đến giáp cây xăng Tân Việt Hà	9.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ cây xăng Tân Việt Hà đến giáp xã Nguyên Xá	10.500	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.58C (đường Phong Châu): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Phong Châu	1.500	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến giáp cống Khuốc	1.400	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.34	XÃ PHÚ CHÂU						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Hợp Tiến đến giáp cây xăng Tân Việt Hà	9.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ cây xăng Tân Việt Hà đến giáp xã Nguyên Xá	10.500	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.49 (đường Phú Châu)						
	Từ Quốc lộ 39 đến đường ĐH.50 (gốc đa)	1.500	750	450	3,0	1,6	1,5
	Từ đường ĐH.50 (gốc đa) đến cầu Trọng Phú	1.300	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.50: Đoạn thuộc địa phận xã Phú Châu	1.300	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.35	XÃ PHÚ LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45:						
	Từ giáp xã Liên Giang đến giáp xã An Châu	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp ĐH.45A đến giáp nghĩa trang nhân dân xã Liên Giang	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.45A (đường Phú Lương): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Phú Lương	1.400	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.45B: Từ giáp đường ĐH.45 đi xã Đô Lương	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã đến đất ông Thìn, thôn Duyên Tục	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	



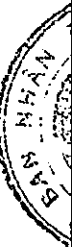
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Duyên Tục:						
	Đường ĐH.45	3.000			2,0		
	Đường ĐH.45B	2.500			2,0		
	Đường nội bộ	1.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.36	XÃ THĂNG LONG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ cầu K36 đến trạm biến thế xã Thăng Long	7.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp trạm biến thế xã Thăng Long đến giáp xã Minh Tân	9.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.47 (đường Minh Tân - Hồng Giang):						
	Từ giáp xã Minh Tân đến trụ sở UBND xã Thăng Long	2.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp xã Liên Hoa (chợ Khô) đến giáp đền bà Cẩm Hoa	2.800	750	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.200	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.47A: Từ cầu Rều đến giáp xã Hồng Việt	1.200	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.37	XÃ TRỌNG QUAN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.49 (đường Tăng - Trọng Quan):						
	Từ cầu Trọng Phú đến Trạm Y tế	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Trạm Y tế đến cống ông Trụ	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp cống ông Trụ đến giáp đê sông Trà Lý	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.51: Từ giáp xã Đông Quang đến giáp đê sông Trà Lý	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngõ bà Lan, thôn Trảng Quan đến ngã tư trung tâm xã	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		



**PHỤ LỤC 02 - 4: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN ĐÔNG HƯNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 28 / 2023/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Phố Bùi Sĩ Tiêm (Quốc lộ 10)	V	Giáp xã Đông Hợp (hộ ông Mai Đức Huấn)	Phố Phạm Huy Quang (đường vào Trung tâm Y tế)	17.500	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
			Phố Phạm Huy Quang (hộ ông Mai Văn Tập)	Kho Bạc nhà nước	21.000	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
			Giáp Kho Bạc nhà nước	Đường vào Nhà Văn hóa tổ 7 (chợ cũ)	15.000	2.040	1.200	800	1,9	2,1	2,0	2,0
			Đường vào Nhà Văn hóa tổ 7 (chợ cũ)	Chân cầu Nguyễn mới	8.000	2.040	1.200	800	1,9	2,1	2,0	2,0
4.2	Phố Đào Vũ Thường (Quốc lộ 10 cũ và đoạn không tiếp giáp Quốc lộ 10 cũ)	V	Công ty CP Sách, thiết bị trường học	Đầu cầu Nguyễn cũ	6.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Hộ ông Vũ Hồng Khanh	Hộ ông Lưu Việt Tác	2.500	1.800	1.500	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.3	Phố Lương Duyên Hồi (đường Bách hóa tổng hợp)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Cửa hàng bách hóa tổng hợp	6.600	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
			Giáp cửa hàng bách hóa tổng hợp	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	4.000	1.800	1.500	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
4.4	Phố Nguyễn Bá Dương (đường Đài truyền thanh huyện)	V	Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Đào Vũ Thường	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.5	Phố Nguyễn Đình Chính (đường Tòa án - Công an)	V	Phố Nguyễn Văn Năng	Sông Thống Nhất	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.6	Phố Nguyễn Hán Đình (Quốc lộ 10 cũ)	V	Cầu Nguyễn cũ	Công ty Giống cây trồng (giáp xã Đông La)	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Đầu cầu Nguyễn cũ	Đầu cầu Nguyễn mới (thuộc tổ 10)	4.000	3.000	1.500	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Đầu cầu Nguyễn mới	Hết địa phận thị trấn	3.000	1.500	1.300	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.7	Phố Nguyễn Thành (đường Trung học phổ thông)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trường Trung học phổ thông Đông Quan	5.000	3.000	1.800	1.200	3,0	2,1	2,0	2,0
4.8	Phố Nguyễn Thị Tấn	V	Phố Đào Vũ Thường	Giáp xã Nguyễn Xá	3.000	1.800	1.500	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.9	Phố Nguyễn Văn Năng (Quốc lộ 39)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trung tâm Văn hóa huyện	20.300	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
			Giáp trung tâm Văn hóa huyện	Cầu K40	18.000	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
4.10	Phố Phạm Huy Quang (đường Trung tâm Y tế)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Trung tâm Y tế huyện	6.500	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Trung tâm Y tế huyện	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.11	Phố Phạm Hưng Văn (đường qua cửa hàng lương thực Nguyễn)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trạm Y tế thị trấn	6.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Giáp Trạm Y tế thị trấn	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.000	1.800	1.500	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Đường lương thực sông Hồng		4.000				2,2			



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.12	Phố Trương Đặng Thủy (đường khu tập thể thương nghiệp cũ)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Khu tập thể thương nghiệp cũ (hộ ông Phạm Văn Tải)	6.000	3.000	1.800	1.200	2,0	2,1	2,0	2,0
			Giáp khu tập thể thương nghiệp cũ (nhà bà Vũ Thị Thắng)	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.000	1.800	1.500	1.200	2,0	2,1	2,0	2,0
4.13	Ngõ 83 phố Bùi Sĩ Tiêm (đường vào Nhà máy xay)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Nhà máy xay	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.14	Khu đô thị phía Tây Quốc lộ 10	V	Đường số 6C		10.000				2,0			
			Đường số 5		8.000				2,0			
			Đường nội bộ còn lại		5.000				2,0			

